

**ĐỀ ÁN**

**Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái**

-----

**Phần thứ nhất**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Trong giai đoạn cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ số trên thế giới và ở nước ta đang phát triển rất mạnh mẽ, mang tính đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra thời cơ thuận lợi và cả thách thức cho đất nước cũng như địa phương; chuyển đổi số đã trở thành vấn đề tất yếu trong hoạt động quản lý của hệ thống chính trị. Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 22/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã tích cực ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ.

Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị của tỉnh trong những năm qua luôn được Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đặc biệt coi trọng; trong đó, có nhiệm vụ xây dựng chi bộ trong sạch, vững mạnh, giữ vững và phát huy vai trò là hạt nhân chính trị ở cơ sở, thực hiện tốt chức năng của chi bộ trong lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao.

Để củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của chi bộ, nội dung có tính chất tiên quyết là nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ, khắc phục một số hạn chế như: Nội dung trong sinh hoạt còn nghèo nàn, đơn điệu, thiếu hấp dẫn; công tác tổ chức học tập, quán triệt nghị quyết và chuyên đề mới còn hạn chế; đảng viên còn gặp khó khăn trong việc tiếp cận, nghiên cứu, học tập các nghị quyết, quy định, chỉ thị, kết luận của Trung ương và cấp ủy cấp trên; chưa chấp hành nghiêm chế độ sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chuyên đề; việc thu thập, tiếp nhận các góp ý, phản hồi của đảng viên chưa khoa học...

Từ hoạt động thực tiễn, với sự tiếp thu, ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; trên cơ sở phát huy những ưu điểm, kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế đã chỉ ra, sau khi thí điểm việc ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử” trong sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ đã góp phần tích cực giúp cấp ủy, chi bộ tra cứu, nắm bắt nghiệp vụ cần thiết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình; hỗ trợ, tiết kiệm chi phí trong việc chuẩn bị, tổ chức sinh hoạt (như: thông báo thời gian, địa điểm, in ấn, cung cấp văn bản tài liệu đến đảng viên...); kịp thời hỗ trợ đảng viên trong việc nghiên cứu, học tập các văn bản, tài liệu của Trung ương, của cấp ủy cấp trên; từng bước thực hiện số hóa về nghiệp vụ công tác Đảng, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên theo tinh thần Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 22/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; tạo bước đột phá, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên. Vì vậy, việc ban hành Đề án “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” là rất quan trọng và cần thiết nhằm thực hiện thắng lợi nghị quyết đại hội Đảng các cấp, nhiệm kỳ 2020-2025.

## **II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tăng cường củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong giai đoạn mới.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX.
- Nghị quyết số 37-NQ/TU ngày 20/4/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX về nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng, trọng tâm là cấp ủy cơ sở và cấp trên trực tiếp cơ sở giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.
- Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 22/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái khóa XIX về chuyển đổi số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.



## Phần thứ hai

**THỰC TRẠNG TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐẢNG VIÊN;  
CƠ SỞ HẠ TẦNG, TRANG THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
VÀ VIỆC TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM SỬ DỤNG NỀN TẢNG SỐ**

**I. THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐẢNG VIÊN**

**1. Về tổ chức đảng và đảng viên (số liệu tính đến ngày 31/6/2022)**

Biểu số 1

TT	Loại hình chi bộ	Tổng số chi bộ, đảng viên trong các loại hình chi bộ				Số đảng viên trung bình/chi bộ (đồng chí)
		Chi bộ	Tỷ lệ (%) so với toàn tỉnh	Đảng viên	Tỷ lệ (%) so với toàn tỉnh	
1	Chi bộ trong cơ quan hành chính	324	11,13	4.158	6,92	12,8
2	Chi bộ trong đơn vị sự nghiệp	671	23,06	13.890	23,1	20,7
3	Chi bộ trong doanh nghiệp	199	6,84	2.720	4,52	13,7
4	Chi bộ trong lực lượng vũ trang	360	12,37	2.744	4,56	7,6
5	Chi bộ thôn, bản, tổ dân phố	1.356	46,6	36.614	60,9	27
	<b>Cộng</b>	<b>2.910</b>		<b>60.126</b>		

Toàn Đảng bộ tỉnh có tổng số 2.910 chi bộ, gồm: 190 chi bộ cơ sở, 2.720 chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở (trong đó, loại hình chi bộ thôn, bản, tổ dân phố là 1.356 chi bộ, chiếm 46,6% tổng số chi bộ trong toàn tỉnh) với số đảng viên là 36.614, chiếm 60,9% và cũng là nơi có số đảng viên bình quân cao nhất trong các loại hình chi bộ (27 đảng viên).

## 2. Về trình độ của đội ngũ đảng viên

### 2.1. Trình độ chuyên môn

Biểu số 2

TT	Loại hình chi bộ	Số đảng viên	Trong đó							
			Đại học trở lên		Cao đẳng		Trung cấp, công nhân kỹ thuật		Chưa qua đào tạo	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Chi bộ trong cơ quan hành chính	4.158	3.533	85	417	10	209	5		
2	Chi bộ trong đơn vị sự nghiệp	13.890	9.029	65	3.194	23	1.667	12		
3	Chi bộ trong doanh nghiệp	2.720	624	22,9	117	4,3	1.432	52,7	546	
4	Chi bộ trong lực lượng vũ trang	2.744	2.057	75	275	10	412	15		
5	Chi bộ thôn, bản, tổ dân phố	36.614	5.930	16,2	4.087	11,2	9.459	25,8	17.138	
	<b>Cộng</b>	<b>60.126</b>	<b>21.173</b>		<b>8.090</b>		<b>13.179</b>		<b>17.684</b>	

## 2.2. Trình độ Lý luận Chính trị

Biểu số 3

TT	Loại hình chi bộ	Số đảng viên	Trong đó					
			Cao cấp, Cử nhân		Trung cấp		Sơ cấp	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Chi bộ trong cơ quan hành chính	4.158	732	17,6	3.073	73,9	353	8,5
2	Chi bộ trong đơn vị sự nghiệp	13.890	975	7	7.343	52,9	5.572	40,1
3	Chi bộ trong doanh nghiệp	2.720	84	3,1	102	3,7	2.534	93,2
4	Chi bộ trong lực lượng vũ trang	2.744	161	5,9	1.375	50,1	1.208	44
5	Chi bộ thôn, bản, tổ dân phố	36.614	269	0,7	2.628	7,2	33.717	92,1
	<b>Cộng</b>	<b>60.126</b>	<b>2.221</b>		<b>14.521</b>		<b>43.384</b>	

Đảng viên đang sinh hoạt trong loại hình chi bộ thôn, bản, tổ dân phố là 36.614 đồng chí, chiếm 60,1% tổng số đảng viên trong toàn tỉnh; với số lượng tương đối lớn, song trình độ đảng viên ở loại hình này lại không đồng đều, cụ thể: có 17.138 đảng viên (chiếm 29,4%) chưa qua đào tạo về trình độ chuyên môn; 33.717 đảng viên (chiếm 56,1%) có trình độ sơ cấp lý luận chính trị.



### 3. Về số lượng đảng viên tại chi bộ thôn, bản, tổ dân phố

Biểu số 4

Tên đơn vị	Tổng số chi bộ thôn, bản, tổ dân phố	Trong đó										
		Tổng số	Dưới 30 đảng viên		Tổng số	Từ 30-50 đảng viên		Tổng số	Từ 51-80 đảng viên		Tổng số	Trên 80 đảng viên
			Thôn bản	Tổ dân phố		Thôn bản	Tổ dân phố		Thôn bản	Tổ dân phố		Tổ dân phố
T.P Yên Bái	127	8	8		41	28	13	53	2	51	25	25
H. Trần Yên	188	153	150	3	25	22	3	9	5	4	1	1
H. Văn Yên	172	102	102		51	47	4	17	12	5	2	2
H. Văn Chấn	213	148	130	18	55	46	9	7	6	1	3	3
T.X Nghĩa Lộ	129	98	72	26	26	11	15	4	2	2	1	1
H. Trạm Tấu	57	45	45		9	8	1	3	1	2	0	
H.Mù Cang Chải	98	88	84	4	10	9	1	0			0	
H. Yên Bình	177	127	127		36	30	6	10	3	7	4	4
H. Lục Yên	195	137	134	3	54	48	6	4		4	0	
<b>Tổng</b>	<b>1.356</b>	<b>906</b>			<b>307</b>			<b>107</b>			<b>36</b>	

Tổng số chi bộ thôn, bản, tổ dân phố là 1.356 chi bộ, trong đó: Số chi bộ có dưới 30 đảng viên là 906; số chi bộ có từ 30-50 đảng viên là 307; số chi bộ có từ 51-80 đảng viên là 107; số chi bộ có trên 80 đảng viên là 36.

## II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, TRANG THIẾT BỊ CNTT

### 1. Hạ tầng viễn thông internet và phủ sóng 3G, 4G

Đến nay, tỷ lệ phủ sóng, phát triển hạ tầng đã đến 100% xã, phường, thị trấn bằng đường truyền băng rộng cáp quang; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ internet đường truyền băng rộng cáp quang đạt 46%; tỷ lệ phủ cập dịch vụ mạng di động 3G, 4G tại trung tâm các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đạt 97%.

- Số chi bộ tại địa điểm sinh hoạt có lắp đặt hệ thống Wifi là 1.471/2.856, chiếm 51,5%, số chi bộ tại điểm sinh hoạt có mạng 3G hoặc 4G là 1.891/2.856, chiếm 66,2%; 477/1.356 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố có lắp đặt hệ thống Wifi.

- Khả năng triển khai kết nối internet cáp quang của các đơn vị doanh nghiệp viễn thông đến nhà văn hoá thôn, bản, tổ dân phố là 1.238/1.356, chiếm 91,29%, trong đó: cáp quang đã triển khai đến các thôn, bản, tổ dân phố là 1.164/1.356, chiếm 85,8%.

Biểu số 5

TT	Tên tổ chức đảng	Tổng số đảng viên	Số lượng đảng viên chưa có điện thoại thông minh	Số lượng đảng viên sử dụng điện thoại thông minh	Gia đình, đảng viên đang sử dụng mạng WIFI	Đảng viên đang sử dụng mạng 3G hoặc 4G	Địa điểm họp chi bộ có lắp mạng WIFI	Địa điểm họp chi bộ có mạng 3G hoặc mạng 4G
1	Thành phố Yên Bái	9.724	2.032	7.692	7.469	3.704	155	0
2	Huyện Trạm Tấu	2.308	282	2.026	1.309	1.626	75	84
3	Huyện Trấn Yên	6.072	863	5.209	4.554	3.235	127	212
4	Huyện Yên Bình	6.654	1.013	5.641	4.771	3.793	126	248
5	Huyện Mù Cang Chải	3.019	600	2.419	1.416	1.843	89	127
6	Quân sự tỉnh	353	0	353	353	353	0	0
7	Huyện Lục Yên	6.664	698	5.966	4.661	3.848	133	263
8	Huyện Văn Chấn	7.489	1.175	6.314	4.152	4.802	212	358
9	Huyện Văn Yên	7.461	981	6.480	5.421	4.215	118	174
10	Thị xã Nghĩa Lộ	4.594	769	3.825	3.515	1.925	116	94
11	Khối CQ&DN tỉnh	4.953	106	4.847	4.667	4.340	320	331
	<b>Tổng</b>	<b>59.291</b>	<b>8.519</b>	<b>50.772</b>	<b>42.288</b>	<b>33.684</b>	<b>1.471</b>	<b>1.891</b>



## 2. Trang thiết bị cá nhân và kết nối internet tại địa điểm sinh hoạt của các tổ chức đảng, đảng viên

Đến ngày 31/6/2022, tổng số đảng viên toàn Đảng bộ tỉnh là 60.126 đồng chí, số đảng viên được khảo sát là 59.291 đồng chí (không bao gồm 835 đảng viên của Đảng bộ Công an tỉnh), trong đó: Số đảng viên có điện thoại thông minh là 50.772 đồng chí, chiếm 85,6%; số đảng viên có điện thoại thông minh bảo đảm cấu hình sử dụng được ứng dụng nền tảng số là 43.357/50.772 đồng chí, chiếm 85,4%; số đảng viên và gia đình có sử dụng Wifi là 42.288/50.772 đồng chí, chiếm 83,3%; số đảng viên có sử dụng kết nối 3G hoặc 4G là 33.684/50.772 đồng chí, chiếm 66,3%.

**Biểu số 6**

TT	Tên tổ chức đảng	Tổng số đảng viên	Số lượng đảng viên chưa có điện thoại thông minh	Số lượng đảng viên đang sử dụng điện thoại thông minh	Trong đó			
					Hệ điều hành Androi		Hệ điều hành IOS	
					Cấu hình: RAM từ 1GB, bộ nhớ từ 4GB trở lên	Phiên bản: Androi 5.1 trở lên	Cấu hình: RAM từ 1GB, bộ nhớ từ 4GB trở lên	Phiên bản: IOS 12.4 trở lên
1	Thành phố Yên Bái	9.724	2.032	7.692	4.882	4.379	1.817	1.656
2	Huyện Trạm Tấu	2.308	282	2.026	1.481	1.533	279	400
3	Huyện Trấn Yên	6.072	863	5.209	3.658	3.060	750	716
4	Huyện Yên Bình	6.654	1.013	5.641	4.478	4.133	923	866
5	Huyện Mù Cang Chải	3.019	600	2.419	2.120	2.120	279	279
6	Quân sự tỉnh	353	0	353	239	239	114	114
7	Huyện Lục Yên	6.664	698	5.966	5.308	4.475	668	616
8	Huyện Văn Chấn	7.489	1.175	6.314	3.530	3.369	826	957
9	Huyện Văn Yên	7.461	981	6.480	5.058	4.594	1.418	1.394
10	Thị xã Nghĩa Lộ	4.594	769	3.825	3.018	3.018	807	807
11	Khối CQ&DN tỉnh	4.953	106	4.847	2.274	2.264	2.266	2.368
	<b>Tổng</b>	<b>59.291</b>	<b>8.519</b>	<b>50.772</b>	<b>36.046</b>	<b>33.184</b>	<b>10.147</b>	<b>10.173</b>



### **3. Hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung và đảm bảo an toàn thông tin**

Trung tâm dữ liệu tập trung của tỉnh (DC) đáp ứng cài đặt các nền tảng, ứng dụng dùng chung của tỉnh Yên Bái; Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng tỉnh Yên Bái (SOC) đảm bảo an toàn an ninh; Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) sẵn sàng để cài đặt và bảo đảm an toàn thông tin mạng cho nền tảng Sở tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái.

## **III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM NỀN TẢNG SỐ “SỞ TAY ĐẢNG VIÊN ĐIỆN TỬ TỈNH YÊN BÁI”**

### **1. Kết quả triển khai thí điểm**

Thực hiện Nghị quyết số 51-NQ/TU ngày 22/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Yên Bái khóa XIX về chuyển đổi số tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 61-KH/TU ngày 22/02/2022 triển khai thí điểm sử dụng nền tảng số “Sở tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” tại 11 tổ chức cơ sở đảng<sup>1</sup> (đại diện cho các tổ chức đảng trong cơ quan hành chính, sự nghiệp; doanh nghiệp; xã, phường) với tổng số 61 chi bộ và 1.999 đảng viên.

Trên cơ sở Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan liên quan đã tích cực triển khai bảo đảm đúng tiến độ, thực hiện đồng bộ trong tất cả các khâu: Từ việc tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin, dữ liệu về tổ chức đảng, đảng viên; triển khai cài đặt ứng dụng phần mềm, hướng dẫn ứng dụng, sử dụng nền tảng số trong sinh hoạt đảng; cập nhật các văn bản của Trung ương, Tỉnh ủy, các đảng bộ trực thuộc Đảng bộ tỉnh, tổ chức tập huấn... Sau 03 tháng triển khai thí điểm đến ngày 31/5/2022, các nội dung trong Kế hoạch số 61-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đặt ra đều hoàn thành<sup>2</sup>, cụ thể: Đã có 61/61 chi bộ và 1.999/1.999 đảng viên sử dụng nền tảng số “Sở tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” trong sinh hoạt, đạt 100%; việc nghiên cứu, học tập, làm bài kiểm tra nhận thức của đảng viên về các nghị quyết, quy định, kết luận của Trung ương, của cấp

<sup>1</sup> (1) Chi bộ cơ quan Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh, (2) Đảng bộ Ban Tổ chức Tỉnh ủy, (3) Chi bộ Sở Thông tin và Truyền thông, (4) Đảng bộ VNPT Yên Bái thuộc Đảng bộ khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; (5) Chi bộ Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền thành phố Yên Bái, (6) Đảng bộ phường Đồng Tâm, (7) Đảng bộ Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành thuộc Đảng bộ thành phố Yên Bái; (8) Chi bộ Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện Văn Yên, (9) Đảng bộ xã Đông Công, (10) Chi bộ thôn Ngọc Châu, Đảng bộ xã Châu Quế Hạ, (11) Chi bộ thôn Khe Hóp, Đảng bộ xã Mỏ Vàng thuộc Đảng bộ huyện Văn Yên.

<sup>2</sup> (1) Tiếp nhận xử lý thông tin, cài đặt ứng dụng; (2) Cập nhật dữ liệu, hướng dẫn sinh hoạt đảng; (3) Nhập văn bản của và công tác tuyên truyền; (4) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các đơn vị thí điểm sử dụng ứng dụng; (5) Tổ chức thực hiện sử dụng nền tảng số trong sinh hoạt.



ủy cấp trên đạt nhiều kết quả tích cực<sup>3</sup>. Cùng với các tổ chức đảng thực hiện thí điểm theo kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, đến ngày 31/5/2022 đã có thêm 09 tổ chức cơ sở đảng với 109 chi bộ và 2.003 đảng viên sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” trong sinh hoạt<sup>4</sup>.

## 2. Đánh giá chung

Mặc dù thời gian áp dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” triển khai đúng vào thời điểm tình hình dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp, song với sự quan tâm của các cơ quan liên quan, các cấp ủy, tổ chức đảng được triển khai thí điểm sử dụng nền tảng số đã phối hợp tốt trong tổ chức thực hiện; tập trung tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ, đảng viên thực hiện nghiêm túc việc sử dụng nền tảng số.

Kết thúc thời gian thí điểm đã có 41 tổ chức cơ sở đảng với 170 chi bộ (tăng 109 chi bộ); 4.002 đảng viên tham gia (tăng 2.003 đảng viên) với số đảng viên đã được cấp tài khoản là 3.701 đảng viên (tăng 2.025 tài khoản) so với Kế hoạch số 61-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Trong quá trình triển khai sử dụng, các tổ chức đảng, đảng viên đã cơ bản nắm rõ cách tải ứng dụng APP, đăng nhập và khai thác sử dụng các chức năng của nền tảng số; thực hiện việc điều hành, tổ chức sinh hoạt chi bộ bảo đảm theo hướng dẫn của Trung ương và các quy định, hướng dẫn của Tỉnh ủy trên nền tảng số; trong đó, các chi bộ thuộc khối cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng nền tảng tương đối tốt, định kỳ tổ chức sinh hoạt đều đặn trên nền tảng số; đa số cán bộ, đảng viên đón nhận với tinh thần tích cực; một số chi bộ tích cực tổ chức 2-3 cuộc sinh hoạt (gồm sinh hoạt thường kỳ và sinh hoạt chuyên đề) trên nền tảng trong tháng<sup>5</sup>.

Việc triển khai thí điểm nền tảng số tại 170 chi bộ đã từng bước thực hiện số hóa về nghiệp vụ công tác Đảng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng

<sup>3</sup> Có 56/61 chi bộ đã triển khai học tập, quán triệt, thực hiện làm bài kiểm tra trên nền tảng số (đạt 91,8%); số đảng viên tương tác trên nền tảng là 6.789 lượt; số đảng viên truy cập đọc tin tức trên nền tảng tháng 5/2022 là 20.426 lượt; số đảng viên truy cập học tập nghị quyết và làm bài kiểm tra trên nền tảng tháng 5/2022 là 5.942 lượt; số đảng viên truy cập nghiên cứu Văn kiện tư liệu trên nền tảng tháng 5/2022 là 2.634 lượt.

<sup>4</sup> Chi bộ Tỉnh đoàn thanh niên; đảng bộ Sở Tài chính; đảng bộ Công ty Điện Lực Yên Bái; đảng bộ phường Minh Tân, đảng bộ Xã Minh Bảo, đảng bộ xã Âu Lâu thuộc Đảng bộ thành phố Yên Bái; chi bộ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; đảng bộ cơ quan Đảng - Đoàn thể, đảng bộ thị trấn Yên Bình, đảng bộ xã Đại Minh thuộc đảng bộ huyện Yên Bình; đảng bộ Cơ quan - Chính quyền thuộc đảng bộ huyện Lục Yên.

<sup>5</sup> Chi bộ tích cực tổ chức 2-3 cuộc sinh hoạt trên nền tảng trong tháng gồm: đảng bộ Ban Tổ chức Tỉnh ủy; chi bộ cơ quan Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; chi bộ Sở Thông tin và Truyền thông; chi bộ Văn phòng Trung tâm Kinh doanh VNPT Yên Bái thuộc Đảng bộ VNPT Yên Bái; đảng bộ Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành thuộc Đảng bộ thành phố Yên Bái; chi bộ 6, chi bộ Trường THCS Quang Trung, thuộc Đảng bộ Phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái; chi bộ Thôn Khe Hóp, xã Mỏ Vàng; chi bộ thôn Trung tâm, chi bộ Trường Tiểu học và Trung học cơ sở, xã Đông Cuông.



viên theo chủ trương Nghị quyết số 51-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Đồng thời, đổi mới căn bản, từng bước nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ; nâng cao nhận thức cho đội ngũ đảng viên theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5 khóa XIII, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, chuyển đổi nhận thức, tư duy của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng Đảng, cũng như trong công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công; nâng cao chất lượng hiệu quả công tác học tập lý luận chính trị và tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Việc ứng dụng nền tảng số giúp cấp ủy tra cứu, nắm bắt những nghiệp vụ cần thiết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình; đồng thời, qua đó từng bước nâng cao về nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng ở cơ sở; thay đổi nhận thức, thói quen của đảng viên về việc ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào đời sống.

### **Phần thứ ba**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

### **I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU**

#### **1. Quan điểm**

Triển khai thực hiện hiệu quả ứng dụng “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” là trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên trong tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, nhất là các loại hình tổ chức đảng trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp để thúc đẩy việc sử dụng hiệu quả ngay nội tại tổ chức đảng của mình và hỗ trợ các tổ chức đảng ở thôn, bản, tổ dân phố và khu vực ngoài Nhà nước. Việc triển khai cần bảo đảm tính đồng bộ theo từng cấp, từng ngành, từng địa phương và từng loại hình tổ chức đảng để có được sự thống nhất trong phối hợp thực hiện.

Chuyển đổi nhận thức, tư duy của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cấp ủy về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng Đảng, cũng như trong công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, đảng viên. Kết quả việc sử dụng ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” của tổ chức đảng, đảng viên là một trong những tiêu chí để đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức đảng, đảng viên hằng năm (trừ các tổ chức đảng, đảng viên trong lực lượng Công an nhân dân).



## 2. Mục tiêu

### 2.1. Mục tiêu chung

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, nhất là chất lượng sinh hoạt của tổ chức đảng thông qua cung cấp các tiện ích phục vụ các cuộc sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ hằng tháng và một số tiện ích khác phục vụ công tác xây dựng đảng, quản lý đảng viên; qua đó, nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và đồng chí bí thư cấp ủy.

Từng bước thay đổi nhận thức, thói quen của đảng viên về việc chuyển đổi số trong các lĩnh vực công việc và đời sống. Đồng thời, giúp cho đảng viên trong việc tiếp cận, nghiên cứu, học tập các nghị quyết, quy định, chỉ thị, kết luận của Trung ương và của cấp ủy cấp trên; cập nhật kịp thời, chính xác những thông tin thời sự của Đảng, Nhà nước và của địa phương.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

#### 2.2.1. Đến năm 2023

- 100% các tổ chức đảng, đảng viên (trừ số đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt, đảng viên trong lực lượng công an và đảng viên không sử dụng Điện thoại thông minh) thuộc các đảng bộ: Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh, Thành phố Yên Bái, Thị xã Nghĩa Lộ, huyện Yên Bình, huyện Văn Yên, huyện Trấn Yên, Quân sự tỉnh đang sử dụng điện thoại thông minh có cấu hình bảo đảm truy cập phần mềm ứng dụng được triển khai cài đặt và sử dụng ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” trong sinh hoạt.

- 100% các tổ chức đảng, đảng viên (trừ số đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt, đảng viên trong lực lượng công an và đảng viên không sử dụng Điện thoại thông minh) trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các thị trấn, các xã đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các đảng bộ còn lại gồm: Huyện Văn Chấn, huyện Trạm Tấu, huyện Lục Yên, huyện Mù Cang Chải đang sử dụng điện thoại thông minh có cấu hình bảo đảm truy cập phần mềm ứng dụng được triển khai cài đặt và sử dụng ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” trong sinh hoạt.

- 100% các chi bộ (trừ các chi bộ trong lực lượng Công an) đăng ký là “Chi bộ kiểu mẫu” được triển khai cài đặt và sử dụng ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” trong sinh hoạt.

- Cơ bản cập nhật đầy đủ, kịp thời cung cấp các nghị quyết, chỉ thị, quy định, đề án, kế hoạch, kết luận... về công tác xây dựng Đảng của Trung ương, Tỉnh ủy trên nền tảng số (trừ các văn bản không được phép phổ biến rộng rãi theo quy định).



### 2.2.2. Đến năm 2025

- Phân đầu 100% các tổ chức đảng, 95% đảng viên trở lên (*trừ đảng viên không sử dụng Điện thoại thông minh, đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt, đảng viên trong lực lượng công an theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Công an tại Công văn số 4528/X03-P3 ngày 08/6/2022*) trong toàn tỉnh được triển khai cài đặt, sử dụng ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”; trong đó, 100% đảng viên là cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt và sử dụng thành thạo nền tảng số.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) nhằm hỗ trợ xây dựng, tra cứu và triển khai thực hiện đồng bộ, thống nhất hệ thống văn bản về công tác xây dựng Đảng của Trung ương, Tỉnh ủy và cấp ủy cấp trên.

- Duy trì từ 90% đảng viên trở lên sử dụng có hiệu quả ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” đảm bảo theo mục tiêu của Đề án.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

### 1. Công tác tuyên truyền

Việc ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” là bước tiến lớn về hoạt động chuyển đổi số trong công tác Đảng, qua đó cần đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền tới toàn thể đảng viên, nhân dân nhận thức được lợi ích tích cực từ việc sử dụng nền tảng số, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên.

Đảng viên sử dụng ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” sẽ được cung cấp đầy đủ, kịp thời, trọng tâm, trọng điểm và thường xuyên về thông tin tình hình chính trị-xã hội nổi bật trong nước và địa phương.

### 2. Trang bị phần mềm “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”

Đầu tư xây dựng phần mềm “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” trên cơ sở kế thừa từ giai đoạn thí điểm để phát triển riêng cho tỉnh Yên Bái, phần mềm phải đảm bảo các yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật của tỉnh Yên Bái và các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phần mềm sử dụng trên 02 nền tảng: Ứng dụng di động trên nền tảng IOS và Android cho các thiết bị điện thoại thông minh, ứng dụng Web cho các thiết bị máy tính.

Triển khai trên hạ tầng kỹ thuật của tỉnh Yên Bái, cụ thể cài đặt hệ thống tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Yên Bái đảm bảo duy trì phần mềm hoạt động ổn định 24/7, đáp ứng nhu cầu sử dụng của đảng viên trong truy cập thường xuyên.



### **3. Đảm bảo thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin**

Rà soát, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin bảo đảm 100% các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc khối đảng, đoàn thể và chính quyền có Internet. Đối với các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của cấp ủy cần ưu tiên công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin khi kết nối Internet. Đảng viên tự bảo đảm, trang bị điện thoại thông minh, máy tính truy cập Internet để truy cập và sử dụng nền tảng số.

Nhà văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố là nơi sinh hoạt chi bộ của các chi bộ khu dân cư, cũng là nơi người dân tiếp cận, chia sẻ công nghệ phục vụ đời sống tinh thần, vật chất; qua đó, đảm bảo điều kiện có Internet phục vụ truy cập sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”, hướng tới 100% nhà văn hóa có internet.

Chi phí duy trì cước phí Internet hàng tháng tại các nhà văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố thực hiện theo cơ chế xã hội hóa kết hợp với hỗ trợ từ ngân sách địa phương. Đảng bộ các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm bảo đảm duy trì Internet tại các nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố.

Trang bị máy tính xách tay cho cán bộ trực tiếp làm công tác biên tập, quản trị nội dung trên phần mềm “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” bao gồm cán bộ của Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông.

### **4. Tập huấn, hướng dẫn sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”**

#### *4.1. Lộ trình triển khai tập huấn, hướng dẫn sử dụng*

- Giai đoạn 1: Thời gian tập huấn quý IV năm 2022.
- Giai đoạn 2: Thời gian tập huấn quý I, II năm 2023.
- Hình thức, quy mô tập huấn: Tập trung tại cấp tỉnh, huyện, xã, khu dân cư bằng hình thức trực tiếp, kết hợp với trực tuyến.

#### *4.2. Nội dung tập huấn*

- Tập huấn quản trị hệ thống và nội dung: Tập huấn cho các cấp ủy viên, bí thư chi bộ, thư ký và các thành viên tổ hỗ trợ tại các chi bộ thí điểm về các chức năng trong quản trị, hướng dẫn cài đặt, hướng dẫn sử dụng các nội dung, chức năng của nền tảng số, trao đổi và giải đáp các vướng mắc.

- Tập huấn cho các đảng viên khai thác, sử dụng ứng dụng: Giới thiệu về các nội dung, chức năng chính của ứng dụng; hướng dẫn đăng nhập vào ứng dụng; hướng dẫn sử dụng các chức năng của ứng dụng và giải đáp thắc mắc.



- Loại hình tài liệu: Cung cấp thông tin, cập nhật văn bản, bài giảng phong phú dưới nhiều hình thức như tài liệu in, bản điện tử, video... thông qua các kênh để đảng viên dễ dàng tiếp thu, sử dụng phần mềm hiệu quả.

#### 4.3. Đối tượng tập huấn hướng dẫn sử dụng

- Đối tượng lớp 01: Dành cho lực lượng Ban chỉ đạo các cấp, tổ giúp việc và Ban chấp hành đảng bộ, chi bộ cơ sở (gồm đại diện Thường trực, Ban thường vụ, Ban chỉ đạo cấp huyện; Tổ giúp việc; bí thư, phó bí thư Đoàn thanh niên cấp huyện; bí thư, phó bí thư, thư ký đảng bộ, chi bộ cơ sở).

- Đối tượng lớp 02: Dành cho bí thư, phó bí thư, chi ủy viên, thư ký của các chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở.

- Đối tượng lớp 03: Dành cho đảng viên.

- Đối tượng lớp 04: Dành cho lực lượng Tổ chuyên đổi số cộng đồng của các xã, phường, thị trấn và thôn, bản, tổ dân phố.

- Đối tượng lớp 05: Dành cho lực lượng quản lý tài khoản, vận hành nền tảng, tổ cung cấp thông tin...

#### 4.4. Cơ quan, đơn vị thực hiện

- Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp cùng các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Đảng bộ tỉnh triển khai thực hiện ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” tại các tổ chức đảng trong tỉnh.

- Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chủ trì tham mưu triển khai tập huấn, hướng dẫn sử dụng cho các tổ chức đảng và đảng viên. Huy động các lực lượng gồm: Tổ chuyên đổi số cộng đồng, đoàn viên thanh niên, giáo viên... tham gia hỗ trợ, phối hợp.

- Huy động doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh hỗ trợ các tổ chức đảng, đảng viên, nhất là các tổ chức đảng ngoài khu vực Nhà nước, thôn, bản, tổ dân phố để tiếp cận và sử dụng nền tảng số được thuận lợi, hiệu quả.

### 5. Đảm bảo an ninh, an toàn thông tin hệ thống

Triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” theo các quy định của pháp luật hiện hành nhằm đảm bảo tuyệt đối an toàn trước mọi nguy cơ mất an toàn thông tin mạng. Mã hoá dữ liệu, mã hoá truyền dẫn nhằm đảm bảo các tính chất bảo mật, toàn vẹn và sẵn sàng của hệ thống.

Thực hiện đánh giá các biện pháp an toàn thông tin cho hệ thống phần mềm trước khi đưa vào sử dụng, làm tăng khả năng, hiệu quả các biện pháp an toàn thông tin. Giao cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng cho ứng dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”.

Định kỳ hằng năm đánh giá các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống nền tảng theo quy định trong công tác an toàn, an ninh thông tin mạng.



**Phần thứ tư**  
**KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

Kinh phí thực hiện Đề án: **8.614.615.259** đồng (*bằng chữ: Tám tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, sáu trăm mười năm nghìn, hai trăm năm mươi chín đồng*), cụ thể như sau:

**I. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NĂM 2022 VÀ NĂM 2023**

1. Chi phí xây dựng phần mềm Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái là 2.562.259.000 đồng.
2. Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng là 3.273.330.000 đồng.
3. Chi phí quản lý, kiểm tra đánh giá triển khai và sử dụng nền tảng Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái là 150.000.000 đồng.
4. Chi phí in tài liệu cầm nang Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái (cấp 100% chi bộ, tương ứng 3.217 chi bộ x 30.000/cuốn) là 106.161.000 đồng.
5. Chi phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý, vận hành hệ thống (máy tính laptop 06 bộ) là 132.000.000 đồng.
6. Chi phí tư vấn và chi phí khác là 165.000.000 đồng.

**II. KINH PHÍ THỰC HIỆN LẬP DỰ TOÁN HÀNG NĂM TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐẢNG**

1. Chi phí biên tập thông tin cung cấp cho đảng viên trên nền tảng Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái (hàng năm) là 348.900.000 đồng.
2. Chi phí duy trì dịch vụ tin nhắn SMS phục vụ đăng nhập phần mềm (hàng năm) là 110.000.000 đồng.
3. Chi phí quản trị, vận hành và hỗ trợ kỹ thuật (hàng năm) là 252.041.259 đồng.

Căn cứ các Quy định hiện hành, Ban Tổ chức Tỉnh ủy - Cơ quan Thường trực thực hiện Đề án xây dựng dự toán hàng năm, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, quyết định, thực hiện.

**III. CHI PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ MỞ RỘNG KẾT NỐI, TRUY CẬP WIFI CHO CÁC NHÀ VĂN HÓA TẠI KHU DÂN CƯ**

Tổng kinh phí là 1.514.924.000 đồng, bằng nguồn kinh phí hợp pháp khác và nguồn ngân sách của các huyện, thị, thành phố bảo đảm.

*(có các phụ biểu dự toán chi tiết kèm theo)*



## Phần thứ năm

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Ban Tổ chức Tỉnh ủy

- Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm trước Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện Đề án; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Đề án; tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy công tác khen thưởng các tổ chức đảng, đảng viên có thành tích trong lãnh đạo và thực hiện Đề án; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Đề án báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy theo quy định.

- Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo, Ban Biên tập nội dung triển khai sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện quy trình đầu tư xây dựng phần mềm, đào tạo, tập huấn, hướng dẫn sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” theo quy định hiện hành.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, đơn vị cung cấp phần mềm thực hiện phát triển phần mềm “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” và triển khai trên hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tỉnh; triển khai tập huấn, hướng dẫn sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”.

- Kinh phí thực hiện Đề án: Từ nguồn ngân sách Đảng hằng năm.

#### 2. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy

- Chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí của tỉnh tăng cường công tác tuyên truyền về ứng dụng nền tảng số "Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái".

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, cung cấp thông tin, tài liệu; triển khai học tập, quán triệt, tìm hiểu các nghị quyết, chỉ thị, quy định, đề án, kế hoạch... của Trung ương, Tỉnh ủy và cấp ủy các cấp trên nền tảng số "Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái".

#### 3. Văn phòng Tỉnh ủy

- Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, các cơ quan liên quan cung cấp thông tin, thường xuyên cập nhật các nghị quyết, chỉ thị, quy định, đề án, kế hoạch... của Trung ương, Tỉnh ủy trên nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”.

Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy - Cơ quan Thường trực thực hiện Đề án chuẩn bị các điều kiện về nhân lực, vật tư để thực hiện Đề án.

#### 4. Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy

- Phối hợp với Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức các lớp tập huấn và các công việc có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Đề án.



- Thành lập Ban chỉ đạo triển khai sử dụng nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”; thực hiện việc duy trì cước phí internet cho các nhà văn hóa tại thôn, bản, tổ dân phố bằng hình thức phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chủ động bố trí nguồn ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để mua sắm thiết bị mở rộng kết nối, truy cập wifi (theo hướng dẫn của sở Thông tin và Truyền thông) cho các nhà văn hóa tại khu dân cư.

- Định kỳ vào tháng 12 hằng năm hoặc khi có yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án với Ban Thường vụ Tỉnh ủy (qua Ban Tổ chức Tỉnh ủy để tổng hợp).

## **5. Ban cán sự đảng UBND tỉnh chỉ đạo**

### **5.1. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Đảm bảo an ninh, an toàn thông tin hệ thống máy chủ, phần mềm và đường truyền cho nền tảng số “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông bảo đảm internet, tham mưu đảm bảo hạ tầng Internet tại các nhà văn hóa của thôn, bản, tổ dân phố.

- Quản trị, vận hành và phối hợp đào tạo, tập huấn, hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái” bảo đảm an toàn, thông suốt, hoạt động ổn định.

- Hỗ trợ người sử dụng và khắc phục xử lý các sự cố liên quan đến quá trình sử dụng nền tảng. Đồng thời là đầu mối tiếp nhận phản ánh, kiến nghị các vấn đề đề liên quan đến kỹ thuật.

- Tổng hợp các vấn đề phát sinh liên quan đến hệ thống phần mềm “Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái”, kịp thời báo cáo cơ quan thẩm quyền xem xét, giải quyết.

### **5.2. Sở Tài chính**

Căn cứ khả năng nguồn vốn ngân sách địa phương, tổng hợp, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách Đảng hằng năm để triển khai Đề án bảo đảm hiệu quả, đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp lý hiện hành.

#### Nơi nhận:

- Ban Tổ chức Trung ương (để b/c),
- Ủy ban quốc gia về CDS (để b/c),
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để b/c),
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc,
- Các ban, sở, ngành, MTTQ và các đoàn thể tỉnh,
- Chuyên viên phòng Tổng hợp, VPTU
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**



**Tạ Văn Long**



**TỔNG HỢP DỰ TOÁN**

(Kèm theo dự thảo Đề án số 14 -ĐA/TU ngày 28 /10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)



(Đơn vị tính: Đồng)

TT	Khoản mục chi phí	Tổng kinh phí	Năm 2022	Năm 2023	Diễn giải
<b>I</b>	<b>Chi phí phần mềm, tập huấn hướng dẫn sử dụng và duy trì</b>	<b>8.449.615.259</b>	<b>5.227.547.000</b>	<b>3.222.068.259</b>	
1	Chi phí xây dựng phần mềm Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái	2.562.259.000	2.562.259.000		Đầu tư một lần
2	Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng	3.273.330.000	1.636.665.000	1.636.665.000	Đầu tư một lần
3	Chi phí biên tập thông tin cung cấp cho đảng viên trên nền tảng Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái (hàng năm)	348.900.000		348.900.000	Duy trì hằng năm
4	Chi phí mua sắm thiết bị phát wifi cho các nhà văn hóa tại khu dân cư	1.514.924.000	757.462.000	757.462.000	Bằng nguồn ngân sách của các địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác
5	Chi phí duy trì dịch vụ tin nhắn SMS phục vụ đăng nhập phần mềm (hàng năm)	110.000.000	33.000.000	77.000.000	Duy trì hằng năm
6	Chi phí quản trị, vận hành và hỗ trợ kỹ thuật (hàng năm)	252.041.259		252.041.259	Duy trì hằng năm
7	Chi phí quản lý, kiểm tra đánh giá triển khai và sử dụng nền tảng Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái	150.000.000		150.000.000	Đầu tư một lần
8	Chi phí in tài liệu cầm nang Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái (Cấp 100% chi bộ tương ứng 3217 chi bộ x 30.000/cuốn)	106.161.000	106.161.000		Đầu tư một lần
9	Chi phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý, vận hành hệ thống (máy tính laptop 06 bộ)	132.000.000	132.000.000		Đầu tư một lần
<b>II</b>	<b>Chi phí tư vấn và chi phí khác</b>	<b>165.000.000</b>	<b>165.000.000</b>		Đầu tư một lần
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>8.614.615.259</b>	<b>5.392.547.000</b>	<b>3.222.068.259</b>	

**TỔNG HỢP KHAI TOÁN**

(Kèm theo dự thảo Đề án số 11 -ĐA/TU ngày 28/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)



(Đơn vị tính: Đồng)

TT	Khoản mục chi phí	Thành tiền chưa có thuế	Thuế giá trị gia tăng	Thành tiền đã có thuế	Diễn giải
<b>I</b>	<b>Chi phí phần mềm, tập huấn hướng dẫn sử dụng và duy trì</b>	<b>8.395.051.417</b>	<b>54.563.842</b>	<b>8.449.615.259</b>	
1	Chi phí xây dựng phần mềm Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái	2.562.259.000		2.562.259.000	Theo định mức tại Quyết định số 2589/BTTTT
2	Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng	3.273.330.000		3.273.330.000	Lập dự toán
3	Chi phí biên tập thông tin cung cấp cho đảng viên trên nền tảng Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái (hàng năm)	348.900.000		348.900.000	Lập dự toán
4	Chi phí mua sắm thiết bị mở rộng kết nối wifi cho các nhà văn hóa tại khu dân cư	1.514.924.000		1.514.924.000	Bằng nguồn ngân sách của các địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác
5	Chi phí duy trì dịch vụ tin nhắn SMS phục vụ đăng nhập phần mềm (hàng năm)	100.000.000	10.000.000	110.000.000	Tạm tính, cước phí thanh toán theo hóa đơn phát sinh hàng tháng
6	Chi phí quản trị, vận hành và hỗ trợ kỹ thuật (hàng năm)	229.128.417	22.912.842	252.041.259	Lập dự toán
7	Chi phí quản lý, kiểm tra đánh giá triển khai và sử dụng nền tảng Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái	150.000.000		150.000.000	Tạm tính cho công tác kiểm tra, đánh giá, đôn đốc sử dụng
8	Chi phí in tài liệu cẩm nang Sổ tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái (cấp cho 100% chi bộ)	96.510.000	9.651.000	106.161.000	Tạm tính 3217 chi bộ x 30.000/cuốn
9	Chi phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác quản lý, vận hành hệ thống (máy tính laptop 06 bộ)	120.000.000	12.000.000	132.000.000	Lập dự toán
<b>II</b>	<b>Chi phí tư vấn và chi phí khác</b>	<b>150.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>165.000.000</b>	
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>8.545.051.417</b>	<b>69.563.842</b>	<b>8.614.615.259</b>	



**Biểu số 1: Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng**  
(Kèm theo Đề án số *M-ĐA/TU* ngày *28/10/2022* của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)



TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Số lượng (GV/HV)	Kinh phí	Thành tiền (01 lớp)	Áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4)x(5)x(6)	(8)
<b>I</b>	<b>Lớp đào tạo Dành cho các chi bộ (22 lớp/ tổ chức x 10 tổ chức = 220 lớp; 266 người/ lớp)</b>						
1	Chi thù lao cho Giảng viên, bao gồm cả thù lao soạn giáo án và bài giảng (1 buổi được tính 4 tiết)	Buổi	22	1	1.500.000	33.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
2	Chi bồi dưỡng cho trợ giảng: 02 người	Buổi	22	2	1.000.000	44.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
3	Phụ cấp tiền ăn cho Giảng viên (Phụ cấp lưu trú): 1 ngày giảng dạy 200.000đ/ngày x 01 người	Ngày	11	3	200.000	6.600.000	TT 40/2017
4	Chi phí thuê phòng nghỉ GV	Ngày	11	3	300.000	9.900.000	TT 40/2017
5	Chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học						
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác.	Ngày	11		2.500.000	27.500.000	1 ngày là 2 lớp.
5.2	Chi nước uống phục vụ lớp học	Lớp	22	266	10.000	58.520.000	TT 40/2017
6	Chi các hoạt động quản lý trực tiếp công tác đào tạo, bồi dưỡng (10%)	Lớp	1			17.952.000	TT 139
	<b>CỘNG (I)</b>					<b>197.472.000</b>	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Số lượng (GV/HV)	Kinh phí	Thành tiền (01 lớp)	Áp dụng
<b>II</b>	<b>Lớp hướng dẫn sử dụng cho cấp Bí thư, ban chi ủy (4 lớp/ tổ chức x 10 tổ chức = 40 lớp; 191 người/ lớp)</b>						
1	Chi thù lao cho Giảng viên, bao gồm cả thù lao soạn giáo án và bài giảng (1 buổi được tính 4 tiết)	Buổi	4	1	1.500.000	6.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
2	Chi bồi dưỡng cho trợ giảng: 02 người	Buổi	4	2	1.000.000	8.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
3	Phụ cấp tiền ăn cho Giảng viên (Phụ cấp lưu trú): 1 ngày giảng dạy và 01 ngày đi và về) 200.000đ/ngày x 01 người x 01 ngày	Ngày	2	3	200.000	1.200.000	TT 40/2017
4	Chi phí thuê phòng nghỉ GV	Ngày	2	3	300.000	1.800.000	TT 40/2017
5	Chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học						
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác.	Ngày	2		2.500.000	5.000.000	1 ngày là 2 lớp.
5.2	Chi nước uống phục vụ lớp học	Lớp	4	191	10.000	7.640.000	TT 40/2017
6	Chi các hoạt động quản lý trực tiếp công tác đào tạo, bồi dưỡng (10%)	Lớp	1			2.964.000	TT 139
	<b>CỘNG (II)</b>					<b>32.604.000</b>	
<b>III</b>	<b>Lớp đào tạo sử dụng cho Đảng cho lực lượng Tổ chỉ đạo, tổ giúp việc và BCH Đảng bộ/ Chi bộ cơ sở (3 lớp/ tổ chức x 10 tổ chức = 30 lớp; 150 người/ lớp)</b>						
1	Chi thù lao cho Giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án và bài giảng) (1 buổi được tính 4 tiết)	Buổi	3	1	1.500.000	4.500.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
2	Chi bồi dưỡng cho trợ giảng: 02 người	Buổi	3	2	1.000.000	6.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018



TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Số lượng (GV/HV)	Kinh phí	Thành tiền (01 lớp)	Áp dụng
3	Phụ cấp tiền ăn cho Giảng viên (Phụ cấp lưu trú): 1 ngày giảng dạy và 01 ngày đi và về) 200.000đ/ngày x 01 người x 01 ngày	Ngày	2	3	200.000	1.200.000	TT 40/2017
4	Chi phí thuê phòng nghỉ GV	Ngày	2	3	300.000	1.800.000	TT 40/2017
5	Chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học						
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác.	Ngày	2		2.500.000	5.000.000	1 ngày là 2 lớp.
5.2	Chi nước uống phục vụ lớp học	Lớp	3	150	10.000	4.500.000	TT 40/2017
6	Chi các hoạt động quản lý trực tiếp công tác đào tạo, bồi dưỡng (10%)	Lớp	1			2.300.000	TT 139
	<b>CỘNG (III)</b>					<b>25.300.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Lớp đào tạo sử dụng cho các lực lượng Tổ chuyển đổi số cộng đồng của huyện, xã, thôn/bản/Tổ (5 lớp/ tổ chức x 10 tổ chức = 50 lớp; 186 người/ lớp)</b>						
1	Chi thù lao cho Giảng viên, bao gồm cả thù lao soạn giáo án và bài giảng (1 buổi được tính 4 tiết)	Buổi	5	1	1.500.000	7.500.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
2	Chi bồi dưỡng cho trợ giảng: 02 người	Buổi	5	2	1.000.000	10.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
3	Phụ cấp tiền ăn cho Giảng viên (Phụ cấp lưu trú): 1 ngày giảng dạy và 01 ngày đi và về) 200.000đ/ngày x 01 người x 01 ngày	Ngày	3	3	200.000	1.800.000	TT 40/2017
4	Chi phí thuê phòng nghỉ GV	Ngày	3	3	300.000	2.700.000	TT 40/2017
5	Chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học						
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác.	Ngày	3		2.500.000	7.500.000	1 ngày là 2 lớp.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Số lượng (GV/HV)	Kinh phí	Thành tiền (01 lớp)	Áp dụng
5.2	Chi nước uống phục vụ lớp học	Lớp	5	186	10.000	9.300.000	TT 40/2017
6	Chi các hoạt động quản lý trực tiếp công tác đào tạo, bồi dưỡng (10%)	Lớp	1			3.880.000	TT 139
	<b>CỘNG (IV)</b>					<b>42.680.000</b>	
<b>V</b>	<b>Lớp đào tạo sử dụng cho lực lượng quản lý tài khoản, vận hành nền tảng, tổ cung cấp thông tin của tổ chức Đảng (1 lớp/ tổ chức x 10 tổ chức = 10 lớp; 15 người/ lớp)</b>						
1	Chi thù lao cho Giảng viên, bao gồm cả thù lao soạn giáo án và bài giảng (1 buổi được tính 4 tiết)	Buổi	1	1	1.500.000	1.500.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
2	Chi bồi dưỡng cho trợ giảng: 01 người	Buổi	1	1	1.000.000	1.000.000	Nghị quyết 38/NQ-HĐND; TT 36/2018
3	Phụ cấp tiền ăn cho Giảng viên (Phụ cấp lưu trú): 1 ngày giảng dạy và 01 ngày đi và về) 200.000đ/ngày x 01 người x 01 ngày	Ngày	1	2	200.000	400.000	TT 40/2017
4	Chi phí thuê phòng nghỉ GV	Ngày	1	2	300.000	600.000	TT 40/2017
5	Chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học						
5.1	Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác.	Ngày	1		2.500.000	2.500.000	1 ngày là 2 lớp.
5.2	Chi nước uống phục vụ lớp học	Lớp	1	15	10.000	150.000	TT 40/2017
6	Chi các hoạt động quản lý trực tiếp công tác đào tạo, bồi dưỡng (10%)	Lớp	1			615.000	TT 139
	<b>CỘNG (V)</b>					<b>6.765.000</b>	



TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Số lượng (GV/HV)	Kinh phí	Thành tiền (01 lớp)	Áp dụng
VI	TỔNG I+II+III+IV+V					304.821.000	
VII	Tổ chức đảng (không bao gồm Đảng bộ công an và quân sự)					10	
VIII	TỔNG (VI * VII)					3.048.210.000	
IX	TỔNG (VI * VII)	Bộ	2814		80.000	225.120.000	Phát cho mỗi chi bộ 1 bộ tài liệu
X	TỔNG (VIII + IX)					3.273.330.000	

**Biểu 2: Chi phí mua sắm thiết bị mở rộng kết nối wifi cho các nhà văn hóa tại khu dân cư**

(Kèm theo Đề án số ~~11~~ -ĐA/TU ngày ~~21~~ /10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)



STT	Tên thiết bị	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thuế GTGT	Thành tiền
1	Bộ phát wifi cho khoảng trên 80 người kết nối	Bộ	36	4.940.000	494.000	195.624.000
2	Bộ phát wifi cho khoảng từ 50 đến 80 người kết nối	Bộ	107	3.600.000	360.000	423.720.000
3	Bộ phát Wifi cho khoảng từ 30 đến 50 người kết nối	Bộ	307	2.652.000	265.200	895.580.400
<b>Tổng cộng</b>						<b>1.514.924.000</b>



**Biểu 3: Chi phí quản trị, vận hành và hỗ trợ kỹ thuật**  
(Kèm theo Đề án số **MM** -ĐA/TU ngày **18/10/2022** của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

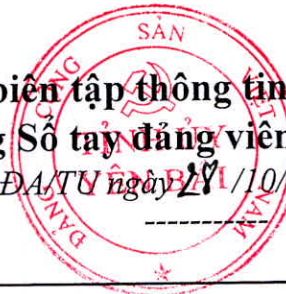
Trung bình số ngày trực vận hành/tháng: 22 ngày

1 tháng công (MM): 22 ngày

1 ca trực: 8 tiếng

Stt	Hạng mục vận hành	Số người	Ca trực/ngày	Chi phí 1 nhân sự/ngày công (Kĩ sư bậc 2)	Chi phí nhân sự/tháng	Chi phí nhân sự/năm
1	Quản trị vận hành, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống 24/7	1	2	289.304	12.729.357	152.752.278
2	Trực hỗ trợ người dùng cuối (nghiệp vụ, tiếp nhận lỗi, sự cố)	1	1	289.304	6.364.678	76.376.139
	<b>Tổng cộng</b>					<b>229.128.417</b>

**Biểu 4. Chi phí biên tập thông tin cung cấp cho đảng viên  
trên nền tảng Số tay đảng viên điện tử tỉnh Yên Bái**  
(Kèm theo Đề án số 11 -ĐA/TU ngày 27/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)



STT	Nội dung	Số lượng	Số tiền	Tổng tiền
1	Biên tập Tài liệu văn kiện trung ương, của tỉnh	1000	70.000	<b>70.000.000</b>
2	Bài viết nghiệp vụ công tác đảng	500	150.000	<b>75.000.000</b>
3	Tin sưu tầm trong nước, quốc tế	500	70.000	<b>35.000.000</b>
4	Biên tập tin bài trong tỉnh	500	150.000	<b>75.000.000</b>
5	Bài viết bảo vệ nền tảng tư tưởng	500	150.000	<b>75.000.000</b>
6	Văn bản	150	50.000	<b>7.500.000</b>
7	Quản trị	20	570.000	<b>11.400.000</b>
	<b>Tổng</b>			<b>348.900.000</b>





## ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM

(Kèm theo Đề án số M -ĐA/TU ngày 28/10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

Số TT	Cấp bậc nhân công	Hệ số lương (HSL)	Mức lương cơ sở (MLcs)	Lương CB (HSL x MLcs)	Điều chỉnh tăng thêm tiền lương (0,9)	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; công đoàn phí (BHLĐ)	Lương lao động /1tháng	Lương lao động /1ngày	Lương giờ công
	<b>NHÓM KỸ SƯ</b>					20,5%			
1	Kỹ sư bậc 1	2,34	1.490.000	3.486.600	2.440.620	714.753	6.641.973	255.461	31.933
2	Kỹ sư bậc 2	2,65	1.490.000	3.948.500	2.763.950	809.443	7.521.893	289.304	36.163
3	Kỹ sư bậc 3	2,96	1.490.000	4.410.400	3.087.280	904.132	8.401.812	323.147	40.393
4	Kỹ sư bậc 4	3,27	1.490.000	4.872.300	3.410.610	998.822	9.281.732	356.990	44.624
5	Kỹ sư bậc 5	3,58	1.490.000	5.334.200	3.733.940	1.093.511	10.161.651	390.833	48.854
6	Kỹ sư bậc 6	3,89	1.490.000	5.796.100	4.057.270	1.188.201	11.041.571	424.676	53.084
7	Kỹ sư bậc 7	4,20	1.490.000	6.258.000	4.380.600	1.282.890	11.921.490	458.519	57.315
8	Kỹ sư bậc 8	4,51	1.490.000	6.719.900	4.703.930	1.377.580	12.801.410	492.362	61.545

### Ghi chú:

Vận dụng xác định giá ngày công của nhân công theo Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021, hệ số điều chỉnh bằng 0.7 đối với địa bàn thuộc vùng III (tỉnh Yên Bái); mức lương cơ sở được xác định theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ.

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; công đoàn phí (BHLĐ) tổng cộng 20,5%, trong đó:

- Bảo hiểm xã hội 15%
- Bảo hiểm y tế 3%
- Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp 0,5%
- Công đoàn phí: 2%